

Quận 8, ngày 20 tháng 06 năm 2023

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NĂM 2022

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00, ngày 20 tháng 06 năm 2023, tại phòng Giáo viên của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn., chúng tôi gồm có:

- | | |
|------------------------------|----------------|
| - Bà Lê Huỳnh Diễm Thúy | Hiệu trưởng |
| - Bà Trương Ngọc Thanh Tuyền | P. hiệu trưởng |
| - Bà Đặng Thị Kim Yến | P. hiệu trưởng |
| - Bà Trần Thị Thúy Ngân | CTCĐ |
| - Ông Lê Chủ Nhật | TB.TTND |
| - Bà Trần Thanh Kiều | Kế toán |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thủ quỹ |

Chúng tôi cùng tiến hành hành lập biên bản niêm yết công khai tại Phòng Giáo viên, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn về công khai quyết toán năm 2022:

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 14 giờ 00, ngày 20 tháng 06 năm 2023 sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 14 giờ 00, ngày 20 tháng 07 năm 2023 (niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục).

Sau 30 ngày thực hiện niêm yết công khai, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai quyết toán năm 2022.

Biên bản lập xong lúc 14 giờ 15 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Kế toán



Trần Thanh Kiều

Thủ quỹ



Nguyễn Thị Ngọc Dung



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Huỳnh Diễm Thúy

Số: 50/QĐ-NTN

Quận 8, ngày 20 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Huỳnh Diễm Thúy

CÔNG KHAI

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC , NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Quyết định công khai quyết toán năm 2022 số 50/QĐ -NTN ngày 20/06/2023)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	14.938.235.486	14.938.235.486			
1	Số thu phí , lệ phí	-				
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	-				
	Thu từ nguồn thu	9.203.326.600	9.203.326.600	-	-	-
	Học anh văn tích hợp	631.217.100	631.217.100			
	Học tiên tiến hiện đại	7.241.400.500	7.241.400.500			
	Cấp bù học buổi hai	560.000	560.000			
	Vệ sinh bán trú	123.360.000	123.360.000			
	Phục vụ bán trú	987.369.000	987.369.000			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	219.420.000	219.420.000			
	Mặt bằng	-	-			
2	Chi từ nguồn thu được để lại	8.305.234.049	8.305.234.049	-	91.217.000	-
2.1	Chi sự nghiệp					
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>8.305.234.049</i>	<i>8.305.234.049</i>	-	91.217.000	-
	Học anh văn tích hợp	389.615.500	389.615.500		9900000	-
	Học tiên tiến hiện đại	6.906.610.558	6.906.610.558		18.522.000	-
	Cấp bù học buổi hai	0	0			-
	Vệ sinh bán trú	104.889.602	104.889.602			-
	Phục vụ bán trú	716.355.819	716.355.819			-
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	187.762.570	187.762.570		55.300.000	-
	Trích BHYT học sinh	0	0		7.495.000	-
3	Số thu nộp NSNN	174.109.892	174.109.892	0	0	0
	Học anh văn tích hợp	12.624.342	12.624.342			
	Học tiên tiến hiện đại	135.994.150	135.994.150			
	Cấp bù học buổi hai	11.200	11.200			
	Vệ sinh bán trú	2.342.000	2.342.000			
	Phục vụ bán trú	18.752.800	18.752.800			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	4.385.400	4.385.400			
	Mặt bằng	0	0			
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					
2.2	Chi quản lý hành chính	-				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-				
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-				
3.1	Lệ phí					
3.2	Phí					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	7.942.360.088	7.942.360.088	4.678.178.408	-	724.726.58%
	I. Kinh phí thường xuyên	5.734.908.886	5.734.908.886	4.678.178.408	-	724.726.58%
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		5.321.698.408	5.321.698.408	4.678.178.408	-	571.820.000
	Mục 6000 :	2.565.502.112	2.565.502.112	2.565.502.112	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	2.565.502.112	2.565.502.112	2.565.502.112	-	-
6003	Lương tập sự, công chức	-	-	-	-	-
6049	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-
6049	Lương khác (10% tiết kiệm)	-	-	-	-	-
	Mục 6050 :	-	-	-	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-
	Mục 6100 :	1.401.757.466	1.401.757.466	1.401.757.466	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	54.757.505	54.757.505	54.757.505	-	-
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	49.068.939	49.068.939	49.068.939	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	884.797.398	884.797.398	884.797.398	-	-
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.195.000	8.195.000	8.195.000	-	-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt, phụ cấp khung thâm niên nghề	404.938.624	404.938.624	404.938.624	-	-
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-
6117	Phụ cấp vượt khung	-	-	-	-	-
	Mục 6300 :	710.918.830	710.918.830	710.918.830	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	529.409.691	529.409.691	529.409.691	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	90.755.949	90.755.949	90.755.949	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	60.503.865	60.503.865	60.503.865	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.249.325	30.249.325	30.249.325	-	-
	Mục 6400 :	643.520.000	643.520.000	-	-	571.820.000
6401	Thanh toán tiền ăn	-	-	-	-	-
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	571.820.000	571.820.000	-	-	571.820.000
6406	Hỗ trợ kinh phí học tập	-	-	-	-	-
6449	Chi khác	71.700.000	71.700.000	-	-	-
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		260.303.896	260.303.896	-	-	-
	Mục 6500 :	71.875.504	71.875.504	-	-	-
6501	Thanh toán tiền điện	71.875.504	71.875.504	-	-	-
6502	Thanh toán tiền nước	-	-	-	-	-
	Mục 6550 :	-	-	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	-	-
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	-	-
	Mục 6600:	-	-	-	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao điện thoại; fax	-	-	-	-	-
6618	Khóa điện thoại	-	-	-	-	-
	Mục 6650:	-	-	-	-	-
6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Mục 6700:	-				
6704	Khoản công tác phí					
	Mục 6750	-	-			
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-			
	Mục 6900 :	168.428.392	168.428.392			
6907	Nhà cửa	168.428.392	168.428.392			
6913	Các thiết bị photo					
6949	Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác	-				
	Mục 7000 :	20.000.000	20.000.000	-	-	-
7004	Chi ãng phục, trang phục, bảo hộ lao ãng		-			
7049	Chi khác	20.000.000	20.000.000			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		152.906.582	152.906.582	-	-	152.906.582
	Mục 7750 :	-	-	-	-	-
7761	Chi tiếp khách					
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy ãnh	-	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD ão tạo theo chế ão					
7799	Chi các khoản khác					
	Mục 7950 :	152.906.582	152.906.582	-	-	152.906.582
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	91.930.055	91.930.055			91.930.055
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	3.000.000	3.000.000			3.000.000
7954	Chi lập quỹ PT hoạt ãng SN	57.976.527	57.976.527			57.976.527
7999	Chi lập các quỹ khác					
	Mục 8000 :	-	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-			
	II. Kinh phí không thường xuyên	2.207.451.202	2.207.451.202	-	-	-
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.097.627.544	2.097.627.544	-	-	-
	Mục 6000 :	-	-			
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-			
	Mục 6100 :	15.820.460	15.820.460			
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-			
6112	Phụ cấp ưu ãi ãnh	15.820.460	15.820.460			
6113	Phu cấp trách nhiệm theo ãnh, theo công việc	-	-			
6115	Phu cấp thâm niên vượt, phụ cấp khung thâm niên ãnh	-	-			
6149	Phụ cấp khác	-	-			
	Mục 6150	1.350.000	1.350.000	-	-	-
6157	tập	1.350.000	1.350.000			
	Mục 6300 :	-	-			
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-			
6302	Bảo hiểm y tế	-	-			
6303	Kinh phí công ãoan	-	-			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-			
	Mục 6400	2.080.457.084	2.080.457.084	-	-	-
6449	Chi khác	2.080.457.084	2.080.457.084			
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ		109.263.658	109.263.658	-	-	
	Mục 6550	-	-	-	-	-
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-			-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết t toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Mục 6750	-	-	-	-	-
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-			
	Mục 6950	-	-	-	-	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-		-	
	Mục 7000 :	109.263.658	109.263.658			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	109.263.658	109.263.658			
7049	Chi khác	-	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		560.000	560.000	-	-	-
	Mục 7750 :	560.000	560.000	-	-	-
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	560.000	560.000			
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

Kế toán

Trần Thanh Kiều

Ngày 20 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lê Huỳnh Diễm Thúy